

## GRADE 9 - UNIT 10

### Exercise 1

| NOUNS                                                                                                                      | VERBS                         | ADJECTIVES                                     | ADVERBS                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|
| _____ : sự tồn tại                                                                                                         | Exist: tồn tại                | _____ : hiện hữu<br>_____ : hiện tại, hiện nay |                               |
| Evidence: bằng chứng = proof                                                                                               | _____ : chứng tỏ, chứng minh  | _____ : hiển nhiên, rành rành                  |                               |
| Proof: bằng chứng                                                                                                          | _____ : chứng minh            | _____ : được chứng minh                        |                               |
| Sight: tầm nhìn, khả năng nhìn<br>_____ : sự nhìn thấy, cơ hội nhìn thấy                                                   | Sight: trông thấy             |                                                |                               |
| Alien: người ngoài hành tinh                                                                                               |                               | _____ : xa lạ                                  |                               |
| Claim: lời tuyên bố, khẳng định<br>_____ : người yêu cầu, người thưa kiện, khiếu nại                                       | _____ : khẳng định, quả quyết |                                                |                               |
| Shape: hình dạng                                                                                                           |                               | _____ : có hình dạng như...                    |                               |
| _____ : tạo vật<br>Creativity = creativeness: óc sáng tạo, tính sáng tạo<br>_____ : sự tạo thành<br>_____ : người sáng tạo | Create: tạo ra                | _____ : sáng tạo                               | Creatively: một cách sáng tạo |
| Orbit: quỹ đạo<br>In/ into orbit: vào quỹ đạo                                                                              | _____ : xoay quanh quỹ đạo    | _____ : thuộc quỹ đạo                          |                               |
| Marvel: điều kỳ diệu, kỳ công                                                                                              | Marvel: lấy làm lạ; tự hỏi    | _____ ; tuyệt vời, kỳ diệu                     | _____ : một cách tuyệt vời    |
| _____ : dấu vết, vết tích                                                                                                  | Trace: lần theo dấu vết       |                                                |                               |

|                                                                                                                           |                                                                                  |                                                                                                                 |                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Imagination: sự tưởng tượng                                                                                               | Imagine: tưởng tượng, hình dung                                                  | _____ : tưởng tượng, không có thật<br>_____<br>_____ #<br>_____ : giàu trí tưởng tượng # không giàu tưởng tượng |                                                      |
| _____ : điều bí ẩn                                                                                                        |                                                                                  | Mysterious: bí ẩn, huyền bí                                                                                     | Mysteriously: một cách bí ẩn                         |
| _____ : sự bắt giữ<br>Captive: người/ vật bị giam cầm, bắt giữ<br>_____ : tình trạng bị giam cầm<br>_____ : người bắt giữ | Capture: bắt giữ                                                                 | Captive: bị bắt giữ                                                                                             |                                                      |
| _____ : sự kinh hoàng, khiếp sợ                                                                                           | Terrify: làm (ai) khiếp sợ                                                       | _____ : khiếp sợ, kinh hãi                                                                                      | Terrifyingly: một cách khiếp sợ                      |
|                                                                                                                           | Sparkle: lấp lánh, nhấp nháy                                                     | _____ : lấp lánh                                                                                                |                                                      |
| _____ chuyên gia<br>_____ e: sự thành thạo                                                                                |                                                                                  | Expert: thành thạo, tinh thông                                                                                  | Expertly: một cách thành thạo                        |
| _____ : sự phơi bày                                                                                                       | Expose: phơi bày, vạch trần                                                      |                                                                                                                 |                                                      |
| _____ : sự xuất sắc, trứ tú                                                                                               | Excel (sb) _____ sth: trội hơn ai về...<br>Excel _____ sth: giỏi xuất sắc về.... | Excellent: xuất sắc                                                                                             | Excellently: một cách xuất sắc                       |
| _____ : sự xuất hiện<br>_____ : sự biến mất                                                                               | Appear: xuất hiện<br>disappear: biến mất                                         |                                                                                                                 |                                                      |
| _____ : sự phấn khích                                                                                                     | Excite: kích động, làm phấn khích                                                | _____ : bị phấn khích<br>_____ : gây phấn khích                                                                 | Excitedly: bị kích động<br>Excitingly: gây kích động |
| _____ : kinh nghiệm                                                                                                       | Experience: trải nghiệm                                                          | _____ giàu kinh nghiệm                                                                                          | Experiencedly: đầy kinh nghiệm                       |

|                                                                             |                             |                                                                         |                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| _____ : sự thiếu<br>kinh nghiệm                                             |                             | _____ : thiếu<br>kinh nghiệm                                            |                                                                 |
| _____ : lai lịch, lý<br>lịch<br>_____ : Sự nhận ra                          | Identify: nhận ra, xác minh | _____ : không<br>nhận ra, không xác<br>minh được.                       |                                                                 |
| Physics: môn vật lý<br>_____ : nhà vật lý                                   |                             | _____ : thuộc về<br>thể chất                                            | Physically: về thể chất                                         |
| _____ : sự quản lý,<br>sự điều khiển<br>Manager: người quản lý,<br>giám đốc | Manage: quản lý, xoay sở    |                                                                         |                                                                 |
| Courage: sự can đảm                                                         | _____ : khuyến khích        | _____ : can đảm                                                         | Courageously: can đảm                                           |
| Truth: lòng chân thật, sự<br>thật                                           |                             | _____ : thật thà,<br>chân thật<br>_____ : chân<br>chính, thật, đúng đắn | Truthfully: thật thà, chân<br>thật<br>Truly: đích thực, thực sự |
| _____ : sự giống<br>nhau                                                    |                             | Similar: giống                                                          | Similarly: tương tự                                             |

## Exercise 2

1. He used all his \_\_\_\_\_ to force the door open. STRONG
2. The police are interested in the sudden \_\_\_\_\_ of the valuable painting. APPEAR
3. The old lady hid all her \_\_\_\_\_ under the floor. SAVE
4. He is an \_\_\_\_\_ doctor who just graduated from the medical school last year.  
EXPERIENCE
5. Artists must be \_\_\_\_\_, otherwise they just repeat what they see or hear. CREATE
6. Extraterrestrial life has not been \_\_\_\_\_ proved yet. SCIENCE
7. Patricia's very \_\_\_\_\_. She writes short stories, paints and makes mosaics. CREATE
8. The police were unable to \_\_\_\_\_ that she had committed the crime. PROOF

9. The whole dispute began after a small \_\_\_\_\_ over the money needed to finance the new company. AGREE
10. My teacher \_\_\_\_\_ me to take this examination. COURAGE